

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2212/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 22 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện
Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (lần 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20/4/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022, Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022, Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 3530/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 2022 huyện Thanh Ba; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất 2022 huyện Thanh Ba (lần 1);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 557/TTr-TNMT ngày 16/8/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Ba với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp là 14.188,13 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 36,75 ha, trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa là 3.999,41 ha, giảm 35,35 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 2.874,22ha, giảm 24,56ha);

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.391,14 ha, tăng 6,23 ha;

- + Diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.939,25 ha, giảm 2,77 ha;
- + Diện tích đất rừng sản xuất là 2.924,11 ha, giảm 10,61 ha;
- + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 506,94 ha, tăng 5,85 ha;
- + Diện tích đất nông nghiệp khác là 17,28 ha, giảm 0,02 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 5.045,45 ha, tăng so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 36,85 ha, trong đó:
 - + Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 188,92 ha, tăng 3,44 ha;
 - + Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.924,7 ha, tăng so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 12,65 ha (trong đó: đất giao thông 1.318,24ha, tăng 11,56ha; đất thủy lợi 333,10ha, tăng 1,79ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 15,59ha, giảm 0,63ha; đất công trình năng lượng 15,58ha, giảm 0,27ha; đất cơ sở tôn giáo 12,87ha, giảm 0,70ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 121,11ha, giảm 0,5ha);
 - + Diện tích đất ở tại nông thôn là 1.101,28 ha, tăng 17,38 ha;
 - + Diện tích đất ở tại đô thị là 77,36 ha, tăng 0,67 ha;
 - + Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 929,37 ha, tăng 2,84 ha;
 - + Diện tích đất cơ mặt nước chuyên dùng là 192,31 ha, giảm 0,13 ha;
 - Diện tích đất chưa sử dụng là 231,77 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,1 ha.

Chỉ tiêu các loại đất khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Ba đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Phụ biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Ba

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
I	LOẠI ĐẤT		19.465,35	19.465,35	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.224,88	14.188,13	-36,75
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.034,76	3.999,41	-35,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.898,78</i>	<i>2.874,22</i>	<i>-24,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.384,91	1.391,14	6,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.942,02	4.939,25	-2,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	302,03	302,03	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	108,05	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.934,72	2.924,11	-10,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	501,09	506,87	5,78
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,30	17,28	-0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.008,60	5.045,45	36,85
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	240,75	240,75	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,03	1,03	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đã phê duyệt	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	Số sánh tăng, giảm (ha)
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	244,22	244,22	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	12,57	12,57	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	185,48	188,92	3,44
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,50	1,50	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	90,12	90,12	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.912,05	1.924,70	12,65
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.306,68	1.318,24	11,56
-	Đất thủy lợi	DTL	331,31	333,10	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,22	15,59	-0,63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,95	6,95	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	69,62	69,62	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,72	17,72	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,14	0,14	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,85	15,58	-0,27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,78	1,78	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,28	2,28	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,75	1,75	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,17	12,87	0,70
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,61	121,11	-0,50
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,29	0,29	
-	Đất chợ	DCH	7,67	7,67	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,01	0,01	
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	11,34	11,34	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.083,90	1.101,28	17,38
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	76,69	77,36	0,67
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,63	16,63	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,30	2,30	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,41	10,41	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	926,53	929,37	2,84
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	192,44	192,31	-0,13
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	0,64	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	231,87	231,77	-0,10

2. Danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Ba

Công trình, dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 10 công trình, dự án, trong đó: 06 công trình, dự án bổ sung; 04 công trình, dự án điều chỉnh.

(Chi tiết có phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực

hiện điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Thanh Ba có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đơn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, UBND huyện Thanh Ba và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

**PHỤ BIỂU: DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
TRÊN ĐỊA HUYỆN THANH BA**

(Kèm theo Quyết định số: 2212/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																Căn cứ pháp lý		
					LUC	LUK	BHK	CLN	NTS	NKH	RSX	ODT	ONT	DVH	SKC	DGT	DTL	NTD	SON	MNC		DNL	CSD
A	Các công trình bổ sung			28,21	12,65	0,95	1,59	1,31	0,01		7,41		0,90		1,50	0,57	0,67				0,65		
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			4,72	0,25		0,20	0,20			4,01											0,06	
1	Nhà máy sản xuất giấy Phú Minh	Khu Cây Xa, xã Quảng Yên	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật và thương mại Phú Minh	4,72	0,25		0,20	0,20			4,01											0,06	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 và Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
II	Đất cơ sở tôn giáo			0,70			0,66				0,04												
2	Mở rộng khuôn viên chùa Làng Ngai (Cao Ngai)	Xã Khai Xuân	Ban đại diện Phật giáo xã Khai Xuân	0,70			0,66				0,04												Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
III	Đất giao thông			8,70	2,50		0,50	0,60			2,16		0,90		1,50	0,21	0,20					0,13	
3	Tuyến đường kết nối mở rộng thị trấn Thanh Ba đi đường tỉnh 314 và đường tỉnh 314 với khu vực phía Nam của huyện (Giai đoạn 1)	TT Thanh Ba, xã Ninh Dân, xã Quảng Yên	UBND huyện Thanh Ba	8,70	2,50		0,50	0,60			2,16		0,90		1,50	0,21	0,20					0,13	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
IV	Đất ở			14,09	9,90	0,95	0,23	0,51	0,01		1,20					0,36	0,47					0,46	
4	Khu dân cư nông thôn Đồng Máu, khu 1, xã Lương Lễ	Xã Lương Lễ	UBND huyện Thanh Ba	4,30	4,00		0,10									0,10	0,10						Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
5	Hạ tầng khu dân cư nông thôn (Phục vụ giao đất tái định cư Tuyến đường kết nối mở rộng thị trấn Thanh	Xã Ninh Dân	UBND huyện Thanh Ba	1,95	0,25		0,10	0,20			1,20					0,10	0,10						Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của

STT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																Căn cứ pháp lý			
					LUC	LUK	BHK	CLN	NTS	NKH	RSX	ODT	ONT	DVH	SKC	DGT	DTL	NTD	SON	MNC		DNL	CSD	
	Ba đi đường tỉnh 314 và đường tỉnh 314 với khu vực phía Nam của huyện (Giai đoạn 1))																							HĐND tỉnh Phú Thọ
6	Khu dân cư nông thôn mới tại Đồng Rinh, khu 11 xã Khai Xuân, huyện Thanh Ba	Khu 11 xã Khai Xuân	Lựa chọn nhà đầu tư	7,84	5,65	0,95	0,03	0,31	0,01							0,16	0,27					0,46	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
B	Công trình, dự án đã được phê duyệt trong KHSDD năm 2022																							
I	Dự án kế hoạch được duyệt			147,16	22,00	3,89	10,34	8,26	10,52	6,28	30,00	1,17	5,90	0,27	0,22	7,83	11,01		2,84	24,27		2,36		
1	Cụm Công nghiệp Bãi Ba 2	Xã Chí Tiên, Sơn Cương	Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	75,00	7,50	2,00	3,91	2,60	1,40	6,28	30,00		5,00			3,50	10,50		0,03			2,28	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
2	Khu dân cư mới	Xã Đồng Xuân, Thị trấn Thanh Ba	Lựa chọn nhà đầu tư	25,00	7,11	1,89	4,70	3,23	1,07			0,50	0,23	0,18	0,22	1,96	0,43		2,81	0,59		0,08	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
3	Khu dân cư nông thôn kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái và nuôi trồng thủy sản	Xã Đỗ Sơn	Lựa chọn nhà đầu tư	45,35	6,34		1,73	2,43	8,05				0,67		2,37	0,08				23,68			Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
4	Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác Chợ Đồng Xuân	Thị trấn Thanh Ba	Chủ đầu tư	1,81	1,05							0,67		0,09									Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
II	Dự án sau điều chỉnh (tên, địa điểm, diện tích, loại đất)			147,16	33,91	13,73	2,52	9,72	4,73	6,30	33,20	0,50	1,71	0,90		4,40	8,55	0,50		24,40	0,27	1,81		
1	Cụm Công nghiệp Bãi Ba 2	Xã Chí Tiên, Sơn Cương	Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập	75,00	6,81	11,12	0,62	7,10	2,03	6,30	31,38		1,31			1,30	7,00					0,02	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 và Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của	

